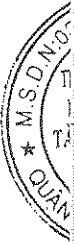


CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

0521
CÔ
ÁCH NĐ
CH V
CH
VÀ KI
NA
1 - TT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

0884
CÔNG TY
CƠ SỞ
H KẾ
M T
VI
H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khánh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/02/2018

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Hồ Quỳnh Hưng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

C.T.
BAN
VĂN
TOÁN
BAN
T. CHIN

Số :120-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 26/07/2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.012.612.429.301	1.098.706.495.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.804.895.624	194.316.852.765
1. Tiền	111		6.804.895.624	15.816.852.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.000.000.000	178.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	246.556.617.621	258.852.690.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	14.852.690.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		235.500.000.000	244.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.844.645.019	385.307.566.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	331.499.085.464	356.141.108.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.007.290.991	41.909.216.277
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.066.105.905	4.985.079.619
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(17.727.837.341)	(17.727.837.341)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	287.071.727.872	248.990.899.793
1. Hàng tồn kho	141		350.583.867.013	315.808.397.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.512.139.141)	(66.817.497.299)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.334.543.165	11.238.485.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.753.522.904	2.278.808.026
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	12.581.020.261	8.959.677.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403.973.041.055	419.098.382.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		874.198.985	12.966.243.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	874.198.985	12.966.243.985
II. Tài sản cố định	220		128.313.439.889	133.132.090.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	45.307.535.506	49.330.640.225
- Nguyên giá	222		273.751.156.504	273.663.204.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.443.620.998)	(224.332.564.279)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	83.005.904.383	83.801.449.951
- Nguyên giá	228		92.948.636.099	92.948.636.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.942.731.716)	(9.147.186.148)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.048.150.939	1.262.797.026
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.048.150.939	1.262.797.026
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	270.502.555.571	270.502.555.571
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.612.555.571	207.612.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.970.000.000	11.970.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.000.000.000	55.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.080.000.000)	(4.080.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.695.671	1.234.695.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.234.695.671	1.234.695.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.416.585.470.356	1.517.804.877.765

33052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
N
VI-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		363.828.861.459	419.453.277.293
I. Nợ ngắn hạn	310		363.828.861.459	419.453.277.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	78.913.412.987	67.600.245.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.755.402.017	20.243.699.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.074.629.150	1.471.151.016
4. Phải trả người lao động	314		9.861.590.565	21.023.016.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	24.220.009.937	35.070.714.302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	55.007.340.616	13.272.719.647
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	51.633.740.591	131.106.596.717
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	39.171.814.161	39.171.814.161
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.190.921.435	90.493.319.635
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.052.756.608.897	1.098.351.600.472
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.047.668.078.431	1.093.263.070.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(67.111.563.046)	(65.785.600.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		360.674.262.490	360.674.262.490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.116.543.512	110.385.572.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.611.374.087	12.822.471.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.505.169.425	97.563.100.845
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.416.585.470.356	1.517.804.877.765

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	484.844.530.835	428.611.350.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.232.192.588	492.620.024
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	483.612.338.247	428.118.730.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	377.244.946.200	328.942.887.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.367.392.047	99.175.843.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	27.506.615.711	28.678.658.637
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.410.502.171	159.160.686
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.371.339.478	118.604.690
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	47.096.743.792	45.116.779.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.954.879.008	27.562.737.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.411.882.787	55.015.824.777
11. Thu nhập khác	31	VI.8	101.280.560	118.514.808
12. Chi phí khác	32	VI.9	51.501.088	38.575.000
13. Lợi nhuận khác	40		49.779.472	79.939.808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.461.662.259	55.095.764.585
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	10.956.492.834	10.096.094.772
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.505.169.425	44.999.669.813

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng



C.T.P.
BAN
VĂN
TOÁN
SẢN
T
CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.461.662.259	55.095.764.585
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.906.602.287	5.042.079.815
- Các khoản dự phòng	03		(3.305.358.158)	(6.319.464.942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.108.362.257)	(27.456.024.546)
- Chi phí lãi vay	06		2.371.339.478	118.604.690
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.325.883.609	26.480.959.602
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		32.933.624.472	55.253.597.811
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(34.775.469.921)	1.211.589.884
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.359.028.435	(1.280.803.364)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.474.714.878)	(767.677.544)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.796.072.379	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.371.339.478)	(118.604.690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.670.764.649)	(19.184.902.576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.302.398.200)	(1.068.775.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.819.921.769	60.725.384.032
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.873.305.913)	(117.410.671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.500.000.000)	(132.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	209.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.888.663.079	22.966.567.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.515.357.166	100.349.157.052

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.325.963.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.633.740.591	720.733.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(131.106.596.717)	(45.451.069.934)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(92.048.416.950)	(78.354.389.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.847.236.076)	(123.084.725.309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(93.511.957.141)	37.989.815.775
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		194.316.852.765	190.153.629.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	100.804.895.624	228.143.445.393

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Cấu trúc doanh nghiệp****a) Các Công ty con:**

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, P.19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng..

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	402.806.430	678.438.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.402.089.194	15.138.414.652
Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	178.500.000.000
Cộng	<u>100.804.895.624</u>	<u>194.316.852.765</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	11.056.617.621	11.777.378.500	-	-	14.852.690.000	23.663.352.900	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	11.056.617.621	11.777.378.500	-	-	14.852.690.000	23.663.352.900	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	47.885	2.056.593.830	2.777.330.000	-	58.855	2.527.740.000	3.195.826.500	-
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	-	-	-	-	44.000	3.080.000.000	10.969.200.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	48.500	-	20.592	244.950.000	498.326.400	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
- Ngắn hạn			235.500.000.000	235.500.000.000		244.000.000.000	244.000.000.000	
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			235.500.000.000	235.500.000.000		244.000.000.000	244.000.000.000	
- Dài hạn			-	-		-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	30/06/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		274.582.555.571	270.502.555.571	(4.080.000.000)		274.582.555.571	270.502.555.571	(4.080.000.000)
- Đầu tư vào công ty con		207.612.555.571	203.532.555.571	(4.080.000.000)		207.612.555.571	203.532.555.571	(4.080.000.000)
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100,00%	24.201.555.571	24.201.555.571	-	100,00%	24.201.555.571	24.201.555.571	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-
+ Công ty CP Phân phối Điện Quang	51,00%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)	51,00%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51,00%	1.530.000.000	1.530.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100,00%	176.271.000.000	176.271.000.000	-	100,00%	176.271.000.000	176.271.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.970.000.000	11.970.000.000	-		11.970.000.000	11.970.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	11.970.000.000	-	42,00%	11.970.000.000	11.970.000.000	-
- Đầu tư vào công ty khác		55.000.000.000	55.000.000.000	-		55.000.000.000	55.000.000.000	-
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	331.499.085.464	356.141.108.384
- Phải thu khách hàng trong nước	320.836.397.488	346.403.882.426
- Phải thu khách hàng nước ngoài	10.662.687.976	9.737.225.958
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	331.499.085.464	356.141.108.384

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

4. Phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	5.066.105.905	4.985.079.619
- Phải thu người lao động	4.324.681.318	3.936.285.922
- Phải thu ngắn hạn khác	741.424.587	1.048.793.697
b) Dài hạn	874.198.985	12.966.243.985
- Ký quỹ ký cược dài hạn	874.198.985	12.966.243.985
Cộng	5.940.304.890	17.951.323.604

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Phân phối Điện Quang	17.727.837.341	(17.727.837.341)	17.727.837.341	(17.727.837.341)
Cộng	17.727.837.341	(17.727.837.341)	17.727.837.341	(17.727.837.341)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	190.487.501.587	(40.963.831.573)	174.323.637.811	(43.652.038.880)
- Công cụ, dụng cụ	69.508.921	-	99.250.972	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.425.462.137	-	13.592.301.963	-
- Thành phẩm	97.638.303.321	(16.312.364.647)	84.725.665.411	(16.929.515.498)
- Hàng hoá	42.963.091.047	(6.235.942.921)	43.067.540.935	(6.235.942.921)
Cộng	350.583.867.013	(63.512.139.141)	315.808.397.092	(66.817.497.299)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	4.753.522.904	2.278.808.026
Chi phí chờ kết chuyển	3.179.176.158	1.555.512.903
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.574.346.746	723.295.123
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.753.522.904	2.278.808.026

388
 NG T
 TẾM H
 VỤ T
 NH K
 TẾM T
 M VI
 H C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	71.059.527.348	161.758.884.546	34.149.018.099	6.695.774.511	273.663.204.504
Số tăng trong kỳ	-	87.952.000	-	-	87.952.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	71.059.527.348	161.846.836.546	34.149.018.099	6.695.774.511	273.751.156.504
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	32.479.626.842	160.952.083.072	24.992.014.128	5.908.840.237	224.332.564.279
Khấu hao trong kỳ	992.420.166	445.823.221	2.275.675.720	397.137.612	4.111.056.719
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.472.047.008	161.397.906.293	27.267.689.848	6.305.977.849	228.443.620.998
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	38.579.900.506	806.801.474	9.157.003.971	786.934.274	49.330.640.225
Tại ngày cuối kỳ	37.587.480.340	448.930.253	6.881.328.251	389.796.662	45.307.535.506

30/06/2018 01/01/2018

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- 202.564.859.876 194.831.300.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	84.062.957.737	346.697.400	8.538.980.962	92.948.636.099
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.062.957.737	346.697.400	8.538.980.962	92.948.636.099
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	2.677.883.650	346.697.400	6.122.605.098	9.147.186.148
Khấu hao trong kỳ	55.661.634	-	739.883.934	795.545.568
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.733.545.284	346.697.400	6.862.489.032	9.942.731.716
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	81.385.074.087	-	2.416.375.864	83.801.449.951
Tại ngày cuối kỳ	81.329.412.453	-	1.676.491.930	83.005.904.383

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Công trình cải tạo Văn phòng Công ty	482.972.291	466.592.291
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.565.178.648	796.204.735
Cộng	3.048.150.939	1.262.797.026

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.234.695.671	1.234.695.671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.234.695.671	1.234.695.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	78.913.412.987	78.913.412.987	67.600.245.979	67.600.245.979
- Công ty Susung Lighting	5.980.668.223	5.980.668.223	5.980.668.223	5.980.668.223
- Công ty TNHH Hòa chất LG VINA	7.609.282.670	7.609.282.670	-	-
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	65.323.462.094	65.323.462.094	61.619.577.756	61.619.577.756
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	78.913.412.987	78.913.412.987	67.600.245.979	67.600.245.979

c) Phải trả người bán là các bên liên quan
 Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp	1.471.151.016	65.369.828.678	65.766.350.544	1.074.629.150
- Thuế giá trị gia tăng	1.471.151.016	48.470.428.755	48.866.950.621	1.074.629.150
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.853.959.843	16.853.959.843	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.440.080	8.440.080	-
- Các loại thuế khác	-	37.000.000	37.000.000	-
b) Phải thu	8.959.677.813	17.454.283.856	21.075.626.304	12.581.020.261
- Thuế nhập khẩu	5.532.229.011	2.128.999.679	2.017.519.669	5.420.749.001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.443.713.324	10.956.492.834	14.670.764.649	5.157.985.139
- Thuế thu nhập cá nhân	1.966.462.997	4.368.791.343	4.387.341.986	1.985.013.640
- Thuế, phí khác	17.272.481	-	-	17.272.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	4.210.659.171	12.648.578.850
- Chi phí bảo hộ lao động	3.414.150.000	3.414.150.000
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	3.441.757.711	3.441.757.711
- Chi phí tư vấn quản lý	346.000.000	346.000.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.988.188.267	6.400.972.953
Cộng	24.220.009.937	35.070.714.302

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	2.880.785.546	2.675.535.019
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	789.240.708	-
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.154.549.100	7.428.768.050
- Phải trả ngắn hạn khác	42.182.765.262	3.168.416.578
Cộng	55.007.340.616	13.272.719.647

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2018	Trong kỳ		30/06/2018
		Tăng	Giảm	
- Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. HCM (*)	91.602.626.601	27.819.071.545	91.602.626.601	27.819.071.545
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	39.503.970.116	23.814.669.046	39.503.970.116	23.814.669.046
Cộng	131.106.596.717	51.633.740.591	131.106.596.717	51.633.740.591

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng ngày 09/05/2017 và Bản sửa đổi thứ nhất hợp đồng tín dụng ngày 27/04/2018. Kỳ hạn tối đa từng lần vay là 5 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số 0089/1838/N-CTD ngày 29/06/2018. Hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	39.171.814.161	39.171.814.161
Cộng	39.171.814.161	39.171.814.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	251.886.320	305.420.475.912	168.193.447.884	1.120.993.985.545
Mua cổ phiếu quỹ			(24.924.940.000)				(24.924.940.000)
Lãi trong năm						97.563.100.845	97.563.100.845
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2016					55.253.786.578	(55.253.786.578)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016						(20.324.650.064)	(20.324.650.064)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2016						(47.875.524.000)	(47.875.524.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 3 năm 2016				(251.886.320)		(31.917.016.000)	(31.917.016.000)
Giảm khác							(251.886.320)
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(65.785.600.046)	-	360.674.262.490	110.385.572.087	1.093.263.070.006
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(65.785.600.046)	-	360.674.262.490	110.385.572.087	1.093.263.070.006
Mua cổ phiếu quỹ			(1.325.963.000)			-	(1.325.963.000)
Lãi kỳ này						49.505.169.425	49.505.169.425
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2017						(46.887.099.000)	(46.887.099.000)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2017						(46.887.099.000)	(46.887.099.000)
Số dư cuối kỳ	343.594.160.000	344.394.675.475	(67.111.563.046)	-	360.674.262.490	66.116.543.512	1.047.668.078.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>%</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>%</u>
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
Cộng	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	93.774.198.000	79.792.540.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2018 Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2018 Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	3.099.150	3.065.730
- Cổ phiếu phổ thông	3.099.150	3.065.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.260.266	31.293.686
- Cổ phiếu phổ thông	31.260.266	31.293.686
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Nguồn kinh phí

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	4.973.405.557
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	200.000.000
Chi sự nghiệp	-	84.875.091
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5.088.530.466	5.088.530.466

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	2.123,96	101.639,00
+ EUR	600,51	50.186,00
+ BSF	43.838,38	43.860,25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng nội địa	476.582.166.999	422.850.658.229
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	3.332.903.605	2.701.216.084
Doanh thu khuyến mãi	3.266.563.444	1.286.157.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.662.896.787	1.773.318.464
Cộng	484.844.530.835	428.611.350.622

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
 Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Hàng bán bị trả lại	1.232.192.588	492.620.024
Cộng	1.232.192.588	492.620.024

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	475.349.974.411	422.358.038.205
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	3.332.903.605	2.701.216.084
Doanh thu thuần khuyến mãi	3.266.563.444	1.286.157.845
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.662.896.787	1.773.318.464
Cộng	483.612.338.247	428.118.730.598

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	380.550.304.358	335.082.844.703
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.305.358.158)	(6.139.957.192)
Cộng	377.244.946.200	328.942.887.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.377.663.079	22.802.158.823
Lãi bán các khoản đầu tư	7.254.208.621	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.730.699.178	4.653.865.723
Lãi chênh lệch tỷ giá	144.044.833	1.222.634.091
Cộng	27.506.615.711	28.678.658.637

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí lãi vay	2.371.339.478	118.604.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.162.693	220.063.746
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(179.507.750)
Cộng	2.410.502.171	159.160.686

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Các khoản chi phí bán hàng	47.096.743.792	45.116.779.103
Chi phí nhân viên bán hàng	18.660.485.900	17.679.670.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.436.257.892	27.437.109.103
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	23.954.879.008	27.562.737.158
Chi phí nhân viên quản lý	12.763.860.864	15.560.372.636
Chi phí dự phòng / (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí quản lý khác	11.191.018.144	12.002.364.522

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Các khoản thu nhập khác	101.280.560	118.514.808
Cộng	101.280.560	118.514.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí khác	51.501.088	38.575.000
Cộng	51.501.088	38.575.000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.461.662.259	55.095.764.585
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.679.198.090)	(4.615.290.723)
- Các khoản điều chỉnh tăng	51.501.088	38.575.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.730.699.178	4.653.865.723
Tổng lợi nhuận tính thuế	54.782.464.169	50.480.473.862
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.956.492.834	10.096.094.772

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.519.287.182	225.806.731.271
Chi phí nhân công	51.163.072.918	53.410.616.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.906.602.287	5.042.079.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.122.699.221	31.431.002.362
Chi phí khác bằng tiền	27.268.774.087	9.320.011.169
Cộng	308.980.435.695	325.010.441.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.767.000.000	1.991.400.000

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	56.219.263.107
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.110.006.279
		Lợi nhuận được chia	5.219.699.178
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.067.032.622
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	44.419.982.905
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.551.201.321
		Cổ tức được chia	357.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 30/06/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(2.998.485.259)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	345.425.620
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	28.294.244
Công ty CP Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17.727.837.341
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	19.176.594.828

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu thuần trong nước	480.279.434.642	425.417.514.514
Doanh thu thuần xuất khẩu	3.332.903.605	2.701.216.084
Cộng	483.612.338.247	428.118.730.598

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.804.895.624	194.316.852.765	100.804.895.624	194.316.852.765
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	235.500.000.000	244.000.000.000	235.500.000.000	244.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	314.512.672.710	339.462.064.740	314.512.672.710	339.462.064.740
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.056.617.621	69.852.690.000	66.056.617.621	69.852.690.000
Cộng	716.874.185.955	847.631.607.505	716.874.185.955	847.631.607.505
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	51.633.740.591	131.106.596.717	51.633.740.591	131.106.596.717
Phải trả người bán và phải trả khác	130.250.727.349	78.197.430.607	130.250.727.349	78.197.430.607
Chi phí phải trả	24.220.009.937	35.070.714.302	24.220.009.937	35.070.714.302
Cộng	206.104.477.877	244.374.741.626	206.104.477.877	244.374.741.626

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2018 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 30/06/2018 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	206.104.477.877	-	206.104.477.877
Vay và nợ thuê tài chính	51.633.740.591	-	51.633.740.591
Phải trả cho người bán	78.913.412.987	-	78.913.412.987
Chi phí phải trả	24.220.009.937	-	24.220.009.937
Các khoản phải trả khác	51.337.314.362	-	51.337.314.362
Số đầu năm	244.374.741.626	-	244.374.741.626
Vay và nợ thuê tài chính	131.106.596.717	-	131.106.596.717
Phải trả cho người bán	67.600.245.979	-	67.600.245.979
Chi phí phải trả	35.070.714.302	-	35.070.714.302
Các khoản phải trả khác	10.597.184.628	-	10.597.184.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) soát xét và kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc


Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018